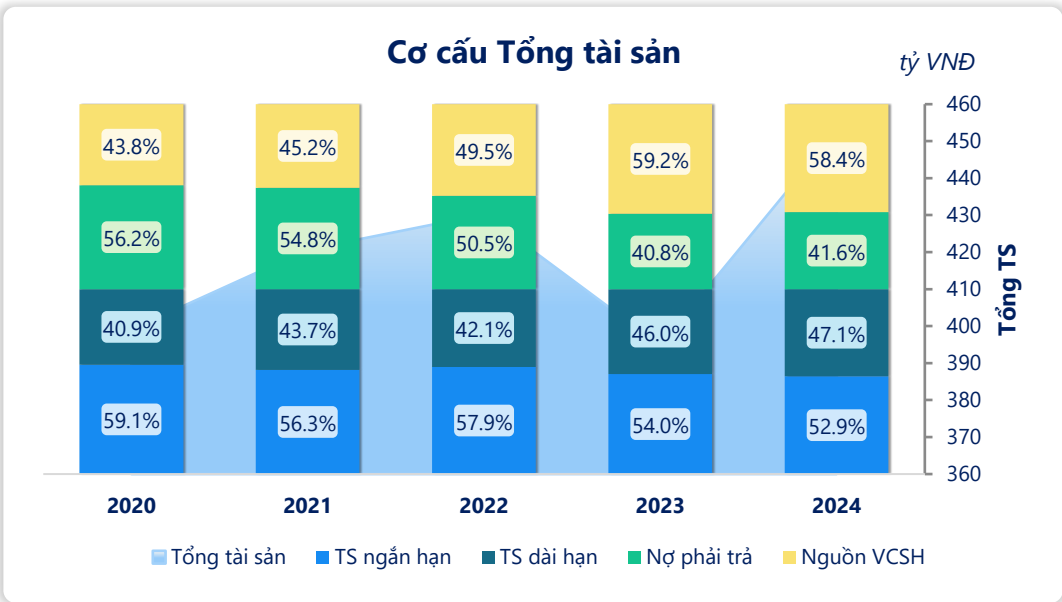
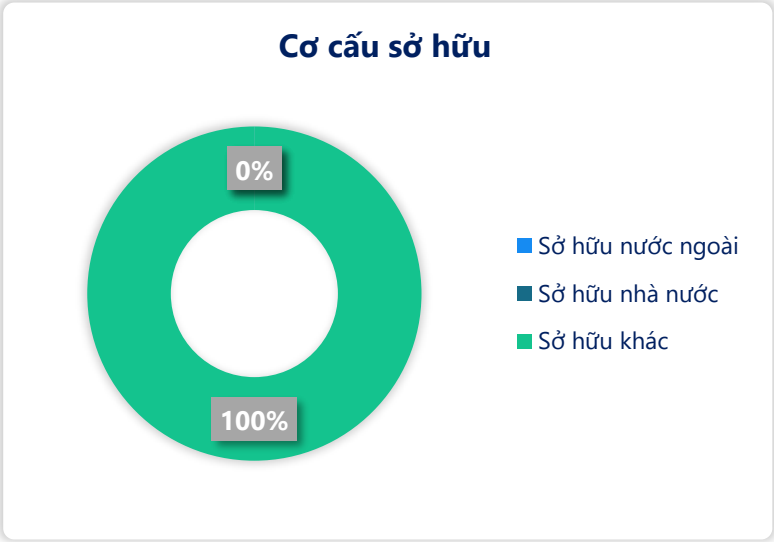


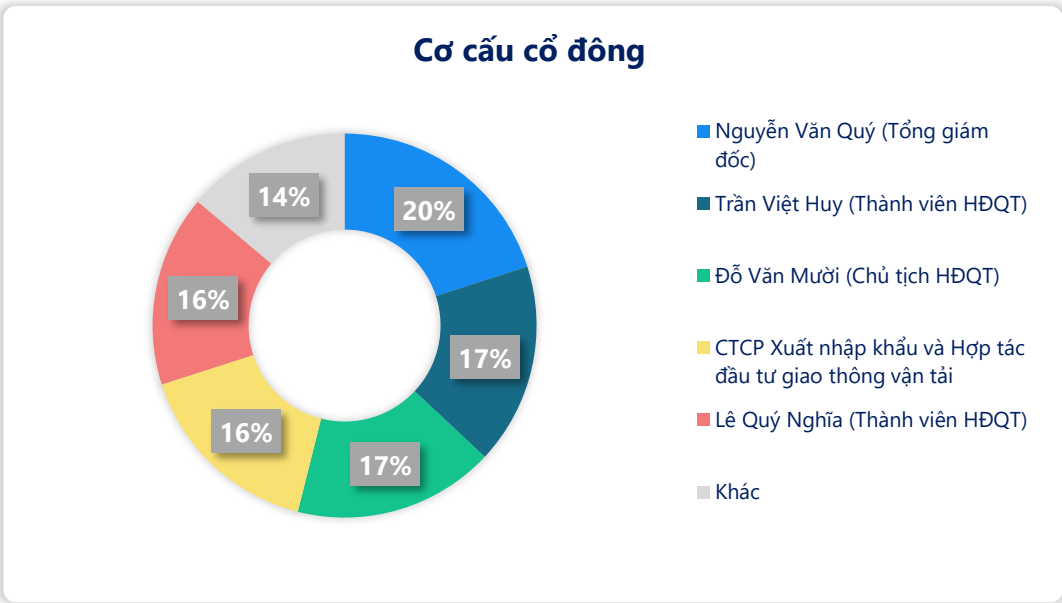
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,300		
SL cổ phiếu LH		6,532,168		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		264		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		113		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
TRS		0.0%	-48.8%	-46.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TRS** năm 2024 tăng trưởng **14.7%** so với năm trước, đạt **452.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.9% và 47.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn nợ phải trả.

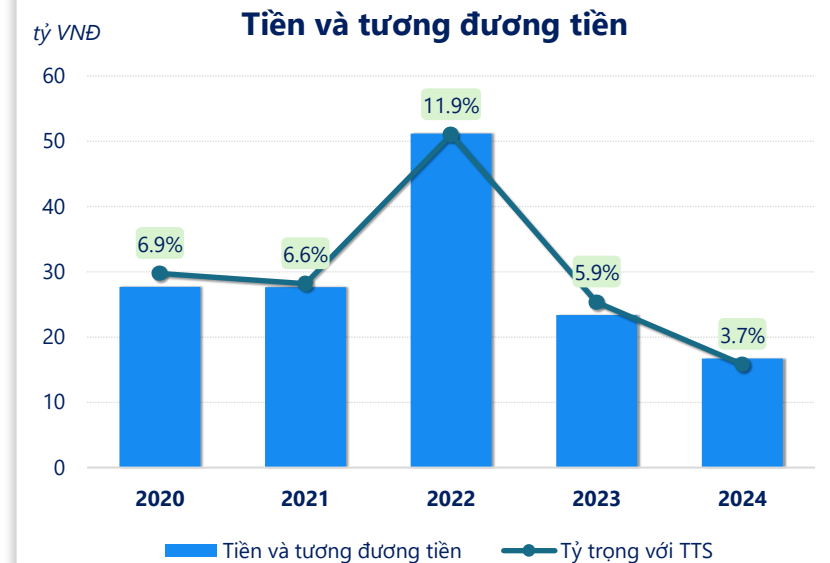
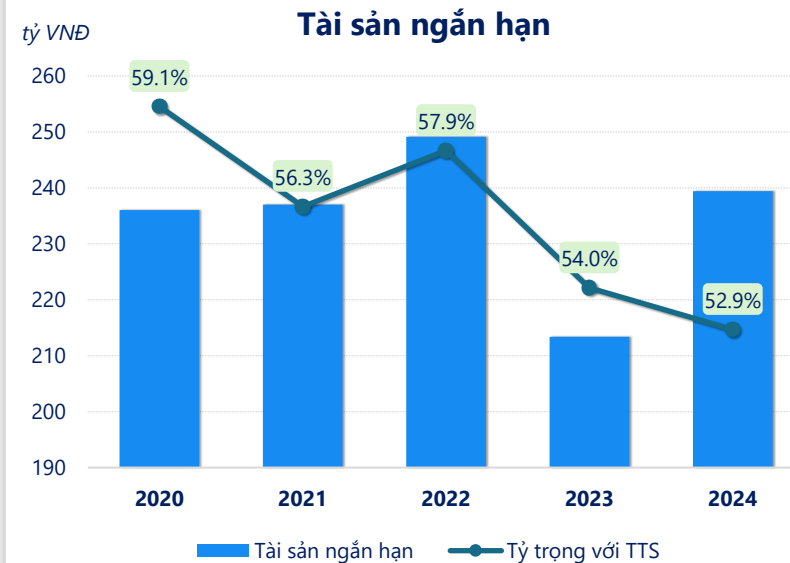
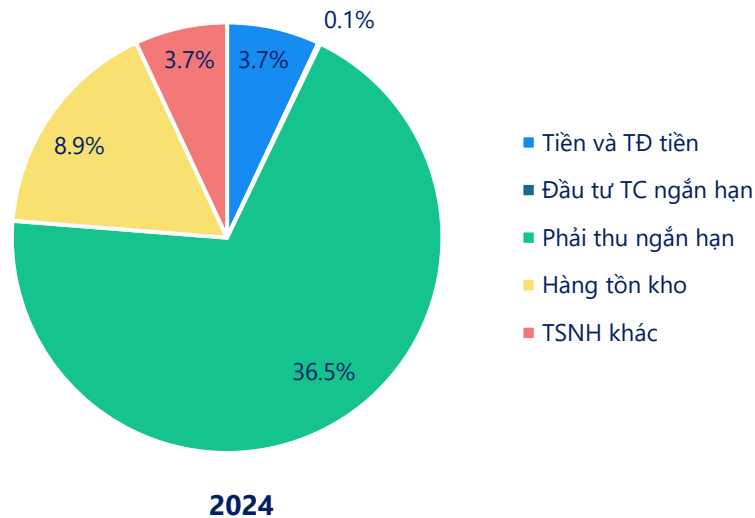
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.02% và không có sở hữu nhà nước.

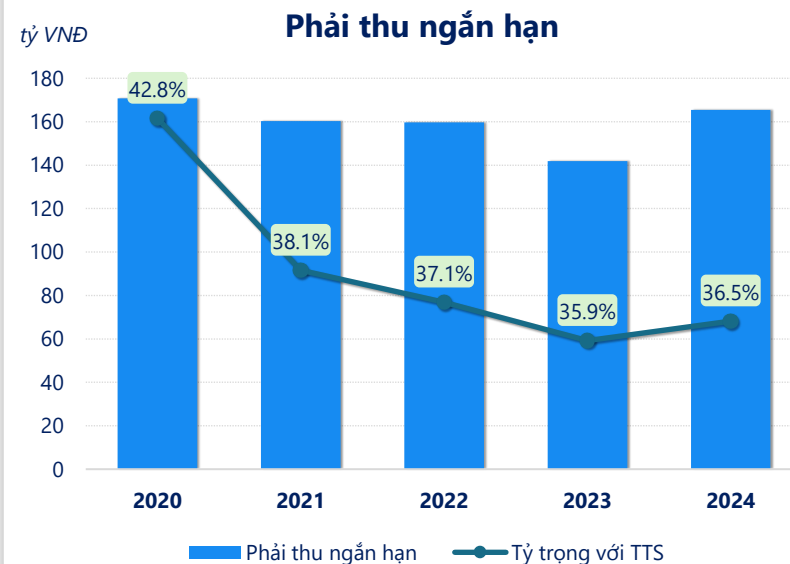
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Văn Quý (Tổng giám đốc)** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là Trần Việt Huy (Thành viên HĐQT) nắm giữ 16.9% và đứng thứ 3 là Đỗ Văn Mười (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.9%.

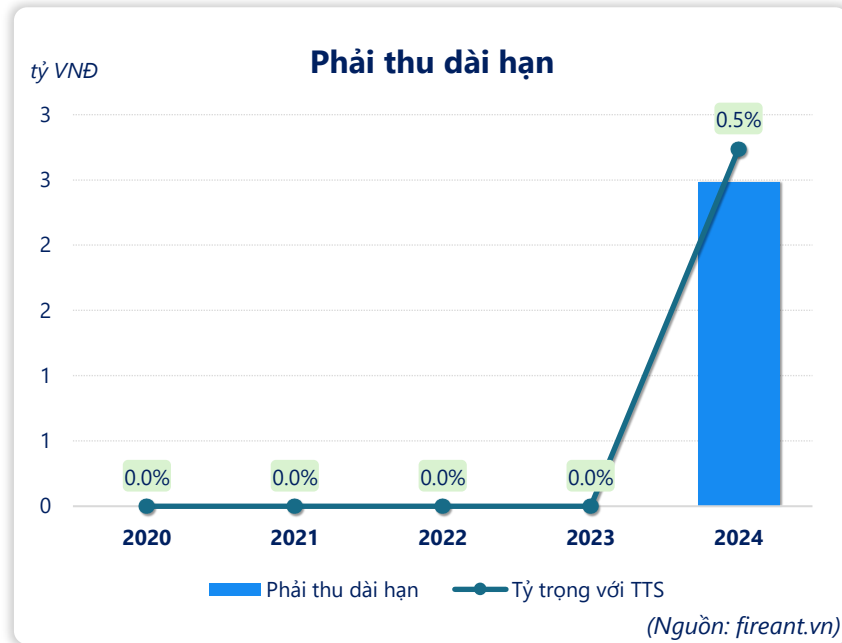
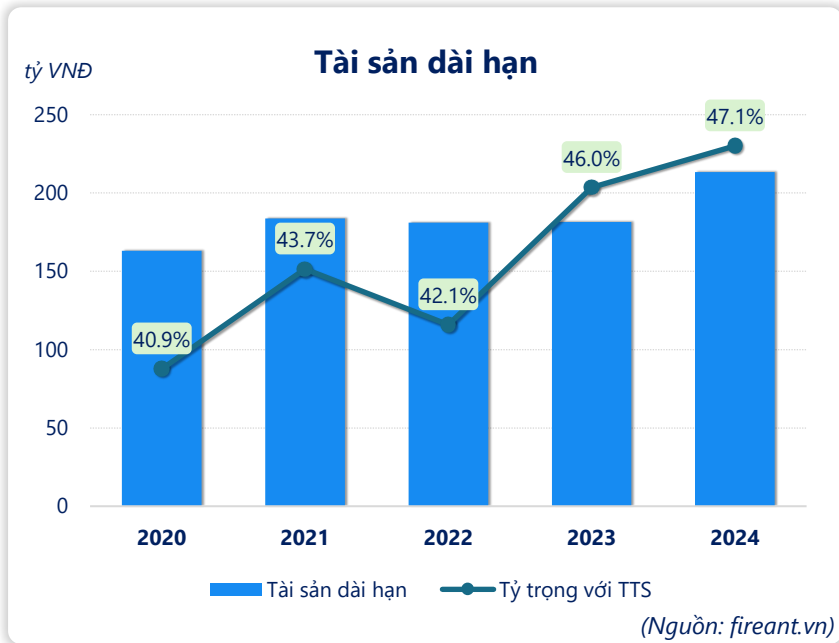
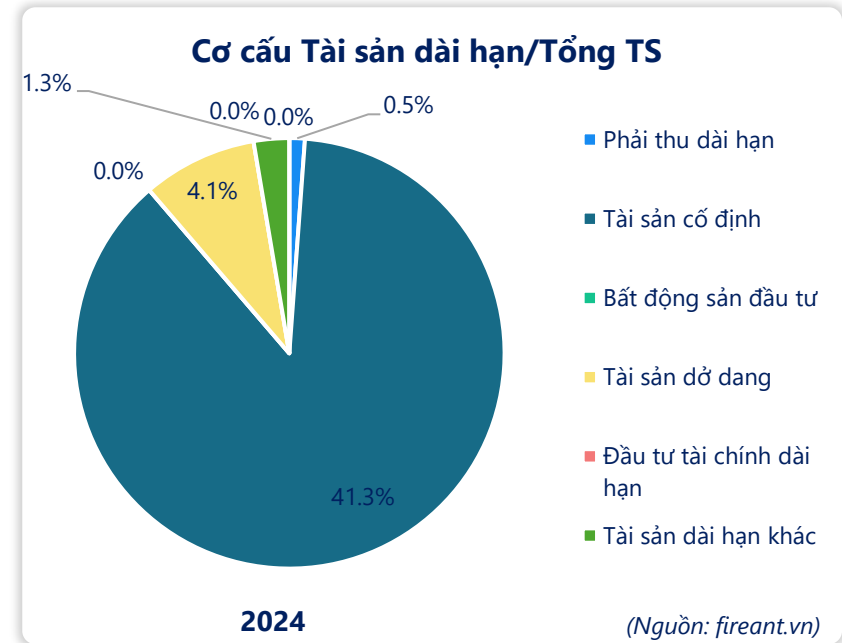
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TRS đạt **239.4** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.88% trên tổng tài sản.

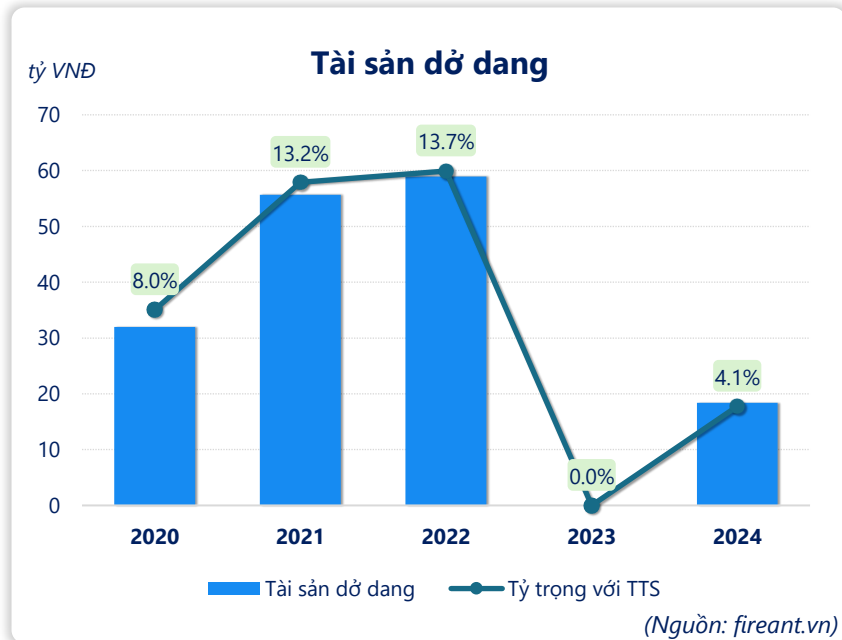
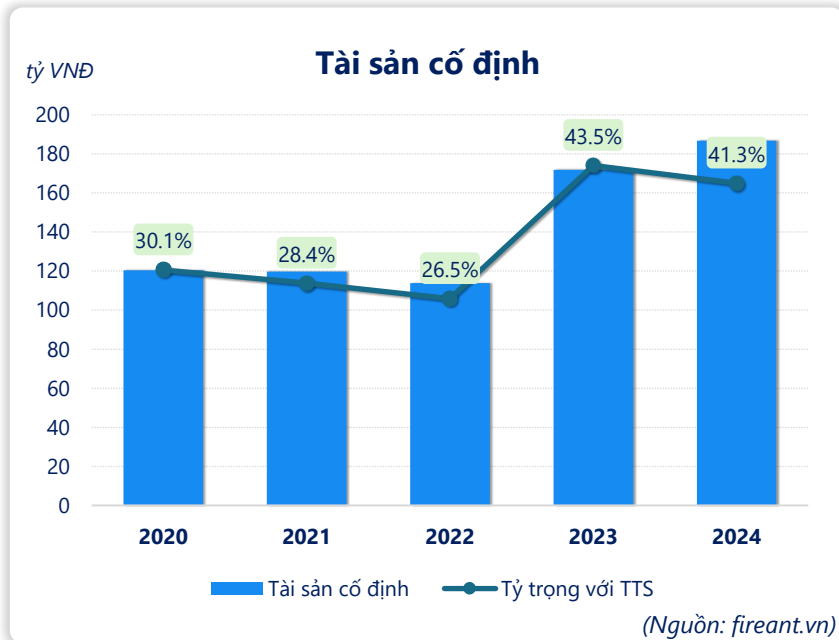
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

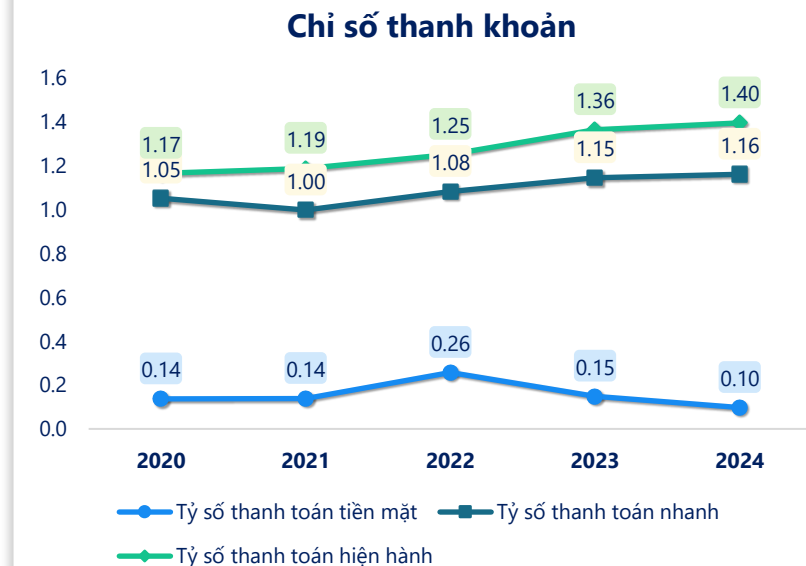
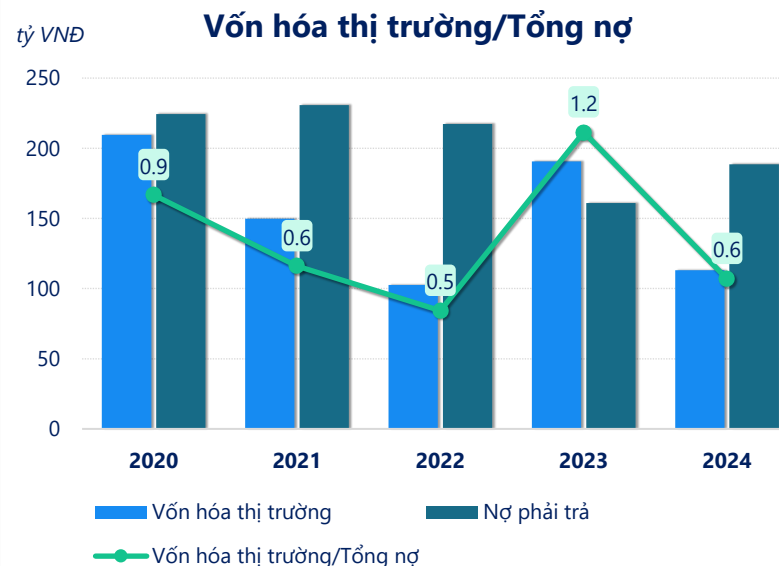
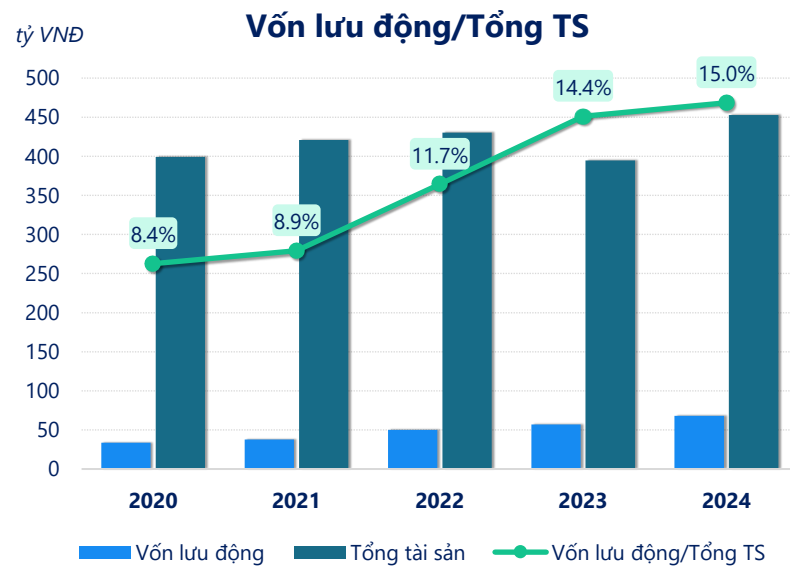
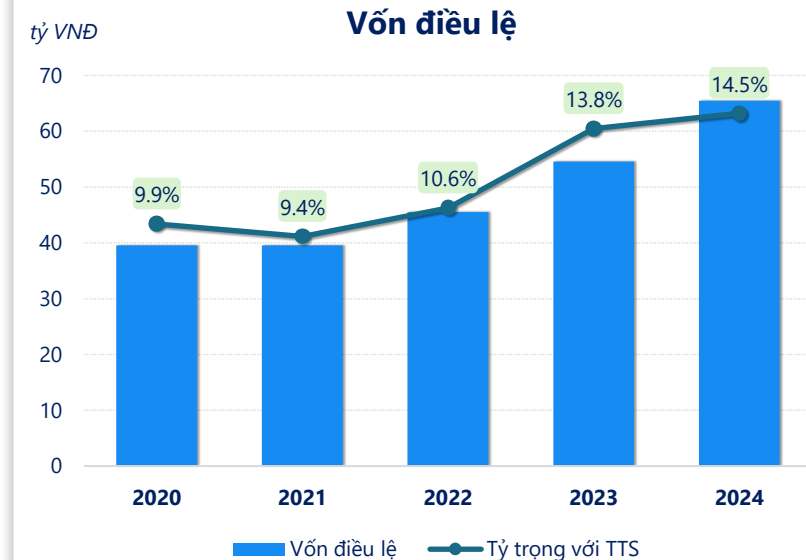
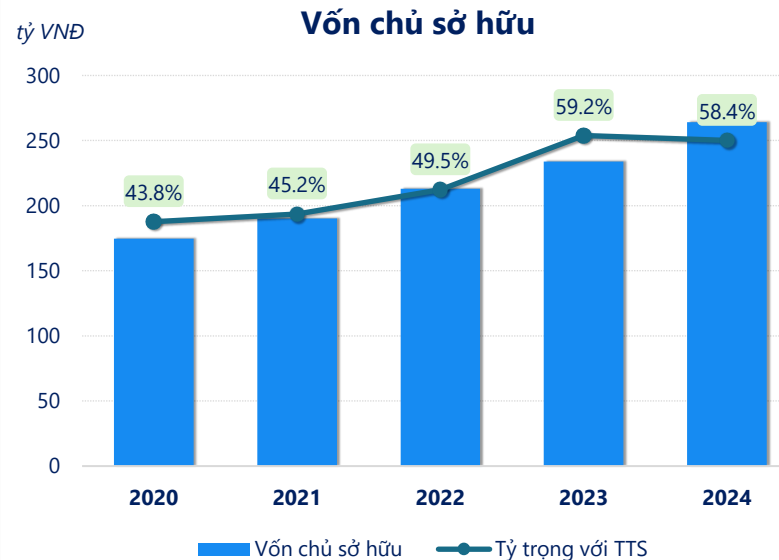
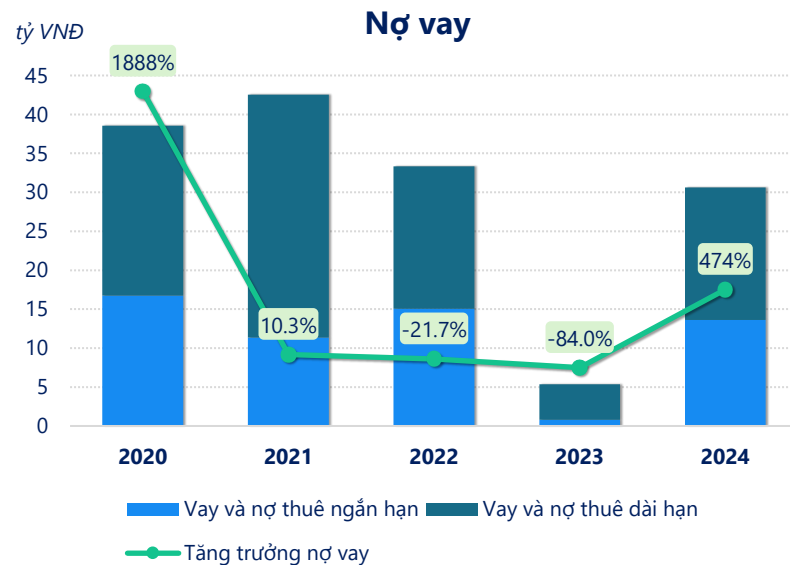




Tài sản dài hạn tăng trưởng **17.6%** so với năm trước và đạt **213.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.06%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	453	395	14.7%
Tài sản ngắn hạn	239	213	12.2%
Tiền và tương đương tiền	16.7	23.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.37	0.31	20.6%
Phải thu ngắn hạn	165	142	16.6%
Hàng tồn kho	40.2	34.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	13.5	22.9%
Tài sản dài hạn	213	181	17.6%
Phải thu dài hạn	2.48	0	
Tài sản cố định	187	172	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.4	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.69	9.61	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	161	17.2%
Nợ ngắn hạn	172	156	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.6	0.81	1580%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	122	-2.6%
Nợ dài hạn	17.0	4.53	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	4.53	276%
Nguồn vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn chủ sở hữu	264	234	13.0%
Vốn điều lệ	65.4	54.6	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	587	520	733	1,012	1,077
Giá vốn hàng bán	488	415	614	879	932
Lợi nhuận gộp	99.3	105	119	133	146
Doanh thu HĐTC	1.44	2.60	2.23	3.58	3.95
Chi phí TC	2.51	2.03	6.35	7.04	7.24
Chi phí lãi vay	0.76	1.86	0.88	1.93	1.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	37.9	39.0	42.2	39.2
Chi phí QLDN	50.6	48.4	51.1	59.1	66.5
LN thuần từ HĐKD	20.5	19.1	24.8	28.3	36.6
Lợi nhuận khác	0.62	0.06	4.39	6.40	8.27
LN trước thuế	21.1	19.1	29.2	34.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	15.3	22.9	27.7	35.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.0	39.9	38.4	18.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.2	-43.8	-5.57	-10.6	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	27.5	3.97	-9.22	-34.8	13.6
Tiền đầu kỳ	15.7	27.7	27.6	51.2	23.4
Lưu chuyển tiền thuần	12.3	0.02	23.6	-27.4	-6.65
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	-0.06	-0.09	-0.43	0
Tiền cuối kỳ	27.7	27.6	51.2	23.4	16.7